

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 130 /CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 12 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước ( đính kèm)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đồng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

**CÔNG TY CP  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

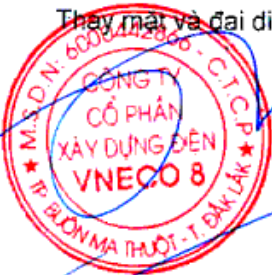
**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc *ncp*



**Nguyễn Công Diệu**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 03 năm 2018





# RSM

RSM Vietnam

Central Office:

Tầng 3, số 142 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh,  
Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
ĐT: +84 236 363 3334 | Fax: +84 236 363 3334  
Email: danang@rsm.com.vn | Web: www.rsm.com.vn

Số: 23/BCKT/2018-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/01/2018 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Báo cáo kiểm toán số 160634/2016/BCKT-AISHN ngày 28 tháng 02 năm 2017.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2018-026-1

**Kim Văn Việt**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1486-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

*Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.982.945.852</b>	<b>42.847.672.791</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.924.913.809	4.612.803.937
1. Tiền	111	4.1	2.924.913.809	4.612.803.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.200.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.826.942.410	25.123.495.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.967.353.447	13.205.281.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.387.074.100	9.239.837.616
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.472.514.863	2.678.376.745
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	13.009.278.799	12.611.373.387
1. Hàng tồn kho	141		13.009.278.799	12.618.550.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.176.652)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.810.834	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	21.810.834	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.134.376.096</b>	<b>9.710.618.527</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		8.986.108.560	8.078.227.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	7.709.881.560	6.798.250.132
Nguyên giá	222		21.897.647.298	19.799.300.843
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.187.765.738)	(13.001.050.711)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.276.227.000	1.279.977.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.250.000)	(7.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		180.545.872	931.130.163
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	180.545.872	931.130.163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		967.721.664	701.261.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	967.721.664	701.261.232
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>67.117.321.948</b>	<b>52.558.291.318</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.333.246.483</b>	<b>31.209.567.054</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.626.002.483</b>	<b>29.409.567.054</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	17.998.959.772	8.097.662.812
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	4.045.405.141	273.542.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.355.135.275	1.890.590.651
4. Phải trả người lao động	314		5.186.556.229	3.286.617.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	36.036.186	264.985.406
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.325.611.666	2.221.204.939
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17.1	15.650.000.000	13.290.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.298.214	84.963.258
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.707.244.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17.2	1.707.244.000	1.800.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.784.075.465</b>	<b>21.348.724.264</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>19.784.075.465</b>	<b>21.348.724.264</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	422.159.172
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.274.119.339	2.926.565.092
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.274.119.339	2.926.565.092
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>67.117.321.948</b>	<b>52.558.291.318</b>



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng  
Người lập

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	112.809.265.018	89.431.346.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.809.265.018	89.431.346.246
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	103.634.151.002	78.642.062.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.175.114.016	10.789.283.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	48.706.021	25.425.052
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.558.604.311	1.404.805.492
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.558.604.311	1.404.805.492
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	948.451.024	1.202.237.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.929.763.207	4.253.840.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.787.001.495	3.953.825.242
11. Thu nhập khác	31	5.7	63.840.000	47.737.540
12. Chi phí khác	32	5.8	191.026.594	239.585.134
13. Lợi nhuận khác	40		(127.186.594)	(191.847.594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.659.814.901	3.761.977.648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	385.695.562	835.412.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.274.119.339	2.926.565.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	707,84	1.548,78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	707,84	1.548,78



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01 năm 2018

*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Hữu Đăng  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		95.047.192.677	111.917.269.575
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(96.825.564.850)	(102.598.668.458)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.540.605.701)	(10.315.826.373)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.554.328.125)	(1.396.420.770)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(371.412.556)	(1.186.904.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.334.243.377	13.175.403.817
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.059.194.516)	(3.869.980.011)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.330.306</b>	<b>5.724.873.698</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(846.239.164)	(3.417.872.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.092.133	6.105.607
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.498.147.031)</b>	<b>(3.411.767.120)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	26.155.244.000	29.313.300.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(23.888.000.000)	(27.178.300.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.487.317.403)	(2.697.228.446)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(220.073.403)</b>	<b>(562.228.446)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(1.687.890.128)</b>	<b>1.750.878.132</b>
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.612.803.937	2.861.925.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>2.924.913.809</b>	<b>4.612.803.937</b>
(70 = 50+60+61)				



Nguyễn Công Diệu

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 05 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017 là 18.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	10.068.090.000	55,9	10.068.090.000	55,9
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	913.000.000	5,1	763.000.000	4,2
Các cổ đông khác		7.018.910.000	39,0	7.168.910.000	39,9
<b>Cộng</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 90 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 87).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện, nguồn điện, cấp thoát nước, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, công trình viễn thông, văn hóa, thể thao;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, hoạt động sản xuất mua bán điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm các loại, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát; thiết bị vệ sinh; hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 Chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/07/2007 của HĐQT và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6400442866-001 ngày 22/11/2007). Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3.4. Nợ phải thu

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5. Hàng tồn kho

##### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định, được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2017</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 16 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ... Các khoản này được phân bổ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay phải trả ước tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

##### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### **3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

#### **3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.19. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Áp dụng mức thuế suất 10%.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

#### 3.24. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	79.928.940	195.911.870
Tiền gửi ngân hàng	2.844.984.869	4.416.892.067
<b>Cộng</b>	<b>2.924.913.809</b>	<b>4.612.803.937</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 2 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

- Hợp đồng số 01/2016/717952/HĐTG ngày 01/06/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 01/07/2017 đến ngày 01/08/2018) và lãi suất 6,5%/năm;
- Hợp đồng số 01/2017/717952/HĐTG ngày 14/09/2017 với số tiền 700.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 14/09/2017 đến ngày 14/10/2018) và lãi suất 6,5%/năm.

**4.3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	4.500.251.496	4.555.062.004
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	-	257.224.658
Công ty Điện lực Đắk Lắk	-	1.667.507.112
Công ty TNHH Xây lắp công nghiệp Quảng Ngãi	1.371.881.500	-
Công ty CP Công trình Viettel	1.690.527.537	920.002.050
Các đối tượng khác	1.437.842.459	1.710.328.184
Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm mục 9	26.467.101.951	8.650.219.102
<b>Cộng</b>	<b>30.967.353.447</b>	<b>13.205.281.106</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.4. Trà trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	1.556.020.460	-
Công ty TNHH Sản xuất trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	363.587.890	-
Công ty TNHH MTV Hòa Phan	-	8.563.282.660
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Lâm Sang	-	468.000.000
Các đối tượng khác	467.465.750	208.554.956
<b>Cộng</b>	<b>2.387.074.100</b>	<b>9.239.837.616</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	19.933.333	-	19.319.445	-
Tạm ứng các Đội thi công	5.348.908.120	-	1.490.608.797	-
<i>Nguyễn Văn Nhiệm</i>	1.846.021.383	-	326.662.539	-
<i>Nguyễn Công Bằng</i>	191.152.351	-	159.499.348	-
<i>Trần Ngọc Báu</i>	-	-	287.290.815	-
<i>Đoàn Văn Lập</i>	-	-	20.000.000	-
<i>Nguyễn Văn Lưu</i>	356.610.805	-	29.478.419	-
<i>Cao Duy Phương</i>	-	-	-	-
<i>Nguyễn Thị Hiệp Giang</i>	2.115.694.009	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	839.429.572	-	667.677.676	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	68.267.900	-	93.097.900	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Vinh Tân - Phan Thiết	74.639.160	-	74.639.160	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	63.713.791	-	63.713.791	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Vinh Tân - Rê Sông Mây-Tân Uyên	98.000.000	-	88.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV XeKamal - Hat Xan- Pleku2	-	-	548.997.652	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đẩu nổi	400.000.000	-	200.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hoà	300.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	99.052.559	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.472.514.863</b>	<b>-</b>	<b>2.678.376.745</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.399.336.671	-	1.382.648.113	-
Chi phí SXKD dở dang	5.564.040.744	-	10.084.360.130	-
Thành phẩm	2.045.901.384	-	1.151.541.796	7.176.652
<b>Cộng</b>	<b>13.009.278.799</b>	<b>-</b>	<b>12.618.550.039</b>	<b>7.176.652</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.810.834	-
<b>Cộng</b>	<b>21.810.834</b>	<b>-</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	910.604.849	583.193.738
Chi phí sửa chữa TSCĐ	39.055.982	118.067.494
Chi phí trả trước khác	18.060.833	-
<b>Cộng</b>	<b>967.721.664</b>	<b>701.261.232</b>

**4.8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	Trên 3 năm	372.167.609	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>-</b>		<b>372.167.609</b>	<b>-</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	8.343.162.759	6.676.308.063	4.721.739.111	58.090.910	19.799.300.843
XDCB hoàn thành	1.270.740.000	-	-	-	1.270.740.000
Mua sắm trong năm	-	827.606.455	-	-	827.606.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>9.613.902.759</b>	<b>7.503.914.518</b>	<b>4.721.739.111</b>	<b>58.090.910</b>	<b>21.897.647.298</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	5.295.883.349	5.643.741.104	2.003.335.348	58.090.910	13.001.050.711
Khấu hao trong năm	506.974.839	388.924.733	290.815.455	-	1.186.715.027
Trình bày lại	-	475.893	(475.893)	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>5.802.858.188</b>	<b>6.033.141.730</b>	<b>2.293.674.910</b>	<b>58.090.910</b>	<b>14.187.765.738</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.047.279.410	1.032.566.959	2.718.403.763	-	6.798.250.132
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>3.811.044.571</b>	<b>1.470.772.788</b>	<b>2.428.064.201</b>	<b>-</b>	<b>7.709.881.560</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 5.834.199.474 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 6.556.324.557 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 76.348.700 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>1.287.477.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	7.500.000	-	7.500.000
Khấu hao trong năm	3.750.000	-	3.750.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>11.250.000</b>	<b>-</b>	<b>11.250.000</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	22.500.000	1.257.477.000	1.279.977.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>18.750.000</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>1.276.227.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 1.257.477.000 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

(\*)Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng, cài tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	180.545.872	931.130.163
<b>Cộng</b>	<b>180.545.872</b>	<b>931.130.163</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	17.777.019.432	17.777.019.432	5.854.206.455	5.854.206.455
Công ty Cổ Phần XD điện Thái Nam Phát	26.208.559	26.208.559	1.050.267.074	1.050.267.074
Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Trọng Tiến	652.909.850	652.909.850	912.819.415	912.819.415
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	-	-	731.651.965	731.651.965
Công ty Cổ Phần Bình Minh Dương	534.253.215	534.253.215	222.799.400	222.799.400
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	2.606.248.656	2.606.248.656	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa Phan	9.993.961.788	9.993.961.788	-	-
Công ty Cổ phần An Thuận Ban Mê	1.872.544.982	1.872.544.982	450.519.843	450.519.843
Các đối tượng khác	2.090.892.382	2.090.892.382	2.486.148.758	2.486.148.758
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 9	221.940.340	221.940.340	2.243.456.357	2.243.456.357
<b>Cộng</b>	<b>17.998.959.772</b>	<b>17.998.959.772</b>	<b>8.097.662.812</b>	<b>8.097.662.812</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang	1.440.576.374	-
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	1.556.334.167	-
Công ty Điện lực Long An	852.457.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Nha Trang	-	227.238.000
Các đối tượng khác	196.037.600	46.304.170
<b>Cộng</b>	<b>4.045.405.141</b>	<b>273.542.170</b>

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017
	VND	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.555.178.095	11.287.310.502	11.850.248.884	992.239.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.412.556	385.695.562	371.412.556	349.695.562
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.415.125	49.215.125	13.200.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	71.216.712	71.216.712	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	56.848.985	56.848.985	-
<b>Cộng</b>	<b>1.890.590.651</b>	<b>11.867.486.886</b>	<b>12.402.942.262</b>	<b>1.355.135.275</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay phải trả	36.036.186	31.760.000
Chi phí trích trước cho các công trình	-	233.225.406
+Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đầu nối	-	209.374.036
+Gia công cốt thép ĐZ 500kV Vinh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	-	6.578.000
+Xử lý mất an toàn và hoàn trả lưới điện sau tiếp nhận Tỉnh Đắk Lắk	-	17.273.370
<b>Cộng</b>	<b>36.036.186</b>	<b>264.985.406</b>

**4.16. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả khác	1.104.401.666	2.221.204.939
BHXH, BHYT, BHTN	243.207.173	494.325.468
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	28.913.244	77.229.265
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Công ty	241.000.000	325.500.000
Cổ tức phải trả	2.351.025	10.878.428
Các đối tượng khác	588.930.224	1.313.271.778
Phải trả khác là bên liên quan - xem thêm mục 9	221.210.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.325.611.666</b>	<b>2.221.204.939</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	15.250.000.000	15.250.000.000	25.448.000.000	23.488.000.000	13.290.000.000	13.290.000.000
Bà Biên Thị Tuyết (*)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiệp Giang (*)	-	-	758.000.000	988.000.000	230.000.000	230.000.000
Bà Hồ Thị Hồng Nhung (*)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Ninh (*)	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương (*)	160.000.000	160.000.000	-	-	160.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Nguyễn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Đức Danh	-	-	550.000.000	550.000.000	-	-
Bà Chúc Kim Địch	440.000.000	440.000.000	490.000.000	50.000.000	160.000.000	160.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:	400.000.000	400.000.000	800.000.000	400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (**)	400.000.000	400.000.000	800.000.000	400.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>26.248.000.000</b>	<b>23.888.000.000</b>	<b>13.290.000.000</b>	<b>13.290.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.17.2. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.707.244.000	1.707.244.000	707.244.000	800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
(**)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (**)	707.244.000	707.244.000	707.244.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.707.244.000</b>	<b>1.707.244.000</b>	<b>707.244.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Số dư tại ngày 31/12/2017
1	Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV - VNECO 8	12%	19/09/2017	200.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hương	46/HĐVV - VNECO 8	12%	16/08/2017	160.000.000
3	Ông Võ Văn Nguyên	38/HĐVV - VNECO 8	12%	21/08/2017	250.000.000
4	Bà Chúc Kim Đêch	47/HĐVV - VNECO 8	12%	20/07/2017	440.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.050.000.000</b>

(\*\*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư Vay tại 31/12/2017
KU 1601	60	8,50%	11/05/2016	11/05/2021	1.400.000.000
Trong đó, lịch trả nợ gốc là 100.000.000 đồng/quý kể từ Tháng 07 năm 2016.					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Hợp đồng vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư Vay tại 31/12/2017
01/2017/717952/HĐTD	36	10,90%	06/11/2017	06/11/2020	707.244.000

## 4.18. Vốn chủ sở hữu

## 4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.000.000.000	522.647.778	3.270.027.887	21.792.675.665
Lãi trong năm trước	-	-	2.926.565.092	2.926.565.092
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	163.501.394	(163.501.394)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(406.526.493)	(406.526.493)
Chia cổ tức	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Giảm khác	-	(263.990.000)	-	(263.990.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	18.000.000.000	422.159.172	2.926.565.092	21.348.724.264
Lãi trong năm nay	-	-	1.274.119.339	1.274.119.339
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	87.796.954	(87.796.954)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(138.768.138)	(138.768.138)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>509.956.126</b>	<b>1.274.119.339</b>	<b>19.784.075.465</b>

(\*) Công ty trích lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 06-NQ/VNECO8-ĐHCĐ ngày 14/04/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lợi nhuận đầu năm chuyển sang	2.926.565.092	3.270.027.887
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.274.119.339	2.926.565.092
Phân phối lợi nhuận	2.926.565.092	3.270.027.887
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.926.565.092	3.270.027.887
- Trích quỹ đầu tư phát triển	87.796.954	163.501.394
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	138.768.138	406.526.493
- Chia cổ tức cho các cổ đông	2.700.000.000	2.700.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.274.119.339</b>	<b>2.926.565.092</b>

Nghị quyết ĐHCĐ số 06-NQ/VNECO8-ĐHCĐ ngày 14/04/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương đương: 2.700.000.000 đồng).

**4.18.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	913.000.000	763.000.000
Các cổ đông khác	7.018.910.000	7.168.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**4.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Doanh thu bán thành phẩm	12.362.682.422	8.775.163.086
Doanh thu hợp đồng xây lắp	99.488.308.369	80.294.769.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	958.274.227	361.413.555
<b>Cộng</b>	<b><u>112.809.265.018</u></b>	<b><u>89.431.346.246</u></b>
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 9	87.803.002.063	64.081.374.699

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm	9.579.902.542	5.709.792.059
Giá vốn hoạt động xây lắp	93.149.651.423	72.768.279.578
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	904.597.037	163.991.018
<b>Cộng</b>	<b><u>103.634.151.002</u></b>	<b><u>78.642.062.655</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	48.706.021	25.425.052
<b>Cộng</b>	<b><u>48.706.021</u></b>	<b><u>25.425.052</u></b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.558.604.311	1.404.805.492
<b>Cộng</b>	<b><u>1.558.604.311</u></b>	<b><u>1.404.805.492</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	722.431.349	948.087.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.019.675	254.149.999
<b>Cộng</b>	<b>948.451.024</b>	<b>1.202.237.652</b>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.021.672.736	2.331.843.529
Chi phí vật liệu, bao bì	29.661.916	11.486.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.161.314	152.076.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.006.720	52.131.720
Thuế, phí và lệ phí	338.788.236	387.349.758
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	181.333.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.496.159	174.023.058
Chi phí bằng tiền khác	1.113.976.126	963.595.258
<b>Cộng</b>	<b>4.929.763.207</b>	<b>4.253.840.257</b>

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập bổ sung từ quyết toán công trình xây dựng	-	47.737.540
Thu nhập khác	63.840.000	-
<b>Cộng</b>	<b>63.840.000</b>	<b>47.737.540</b>

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	56.848.985	239.585.134
Các khoản phạt vi phạm tiến độ hợp đồng	40.253.925	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	30.210.000	-
Chi phí khác	63.713.684	-
<b>Cộng</b>	<b>191.026.594</b>	<b>239.585.134</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	28.077.575.082	30.681.962.956
Chi phí nhân công	18.124.259.542	18.091.246.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.465.027	1.099.618.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.670.930.978	37.226.674.481
Chi phí khác bằng tiền	3.823.174.806	3.262.650.243
<b>Cộng</b>	<b>105.886.405.435</b>	<b>90.362.152.952</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.659.814.901	3.761.977.648
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	268.662.910	415.085.134
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	268.662.910	415.085.134
- Chi phí khấu hao không đầy đủ hồ sơ	-	7.500.000
- Thủ lao HĐQT không chuyên trách	141.350.000	168.000.000
- Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	56.848.985	239.585.134
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	70.463.925	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.928.477.811	4.177.062.782
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>385.695.562</b>	<b>835.412.556</b>

**5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.119.339	2.926.565.092
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	138.768.138
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.274.119.339	2.787.796.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>707,84</b>	<b>1.548,78</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.119.339	2.926.565.092
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	138.768.138
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.274.119.339	2.787.796.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>707,84</b>	<b>1.548,78</b>

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 06-NQ/VNECO8-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2017.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.155.244.000	29.313.300.000
<b>Cộng</b>	<b>26.155.244.000</b>	<b>29.313.300.000</b>

**6.2. Tiền chi trả nợ gốc vay**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.888.000.000	27.178.300.000
<b>Cộng</b>	<b>23.888.000.000</b>	<b>27.178.300.000</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.924.913.809	4.612.803.937
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	500.000.000
Phải thu khách hàng	30.967.353.447	13.205.281.106
Phải thu khác	1.123.606.743	1.187.767.948
<b>Cộng</b>	<b>36.215.873.999</b>	<b>19.505.852.991</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Phải trả người bán	17.998.959.772	8.097.662.812
Chi phí phải trả	36.036.186	254.985.406
Vay và nợ thuê tài chính	17.357.244.000	15.090.000.000
Phải trả khác	1.053.491.249	336.378.428
<b>Cộng</b>	<b>36.445.731.207</b>	<b>23.789.026.646</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	15.650.000.000	19.088.487.207	34.738.487.207
Trên 01 năm	1.707.244.000	-	1.707.244.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>17.357.244.000</b>	<b>19.088.487.207</b>	<b>36.445.731.207</b>
Dưới 01 năm	13.290.000.000	8.699.026.646	21.989.026.646
Trên 01 năm	1.800.000.000	-	1.800.000.000
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>15.090.000.000</b>	<b>8.699.026.646</b>	<b>23.789.026.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	15.957.244.000	13.290.000.000
Theo lãi suất thả nổi	1.400.000.000	1.800.000.000

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	99.488.308.369	80.294.769.605	12.362.682.422	8.775.163.086	958.274.227	361.413.555	112.809.265.018	89.431.346.246
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>99.488.308.369</b>	<b>80.294.769.605</b>	<b>12.362.682.422</b>	<b>8.775.163.086</b>	<b>958.274.227</b>	<b>361.413.555</b>	<b>112.809.265.018</b>	<b>89.431.346.246</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	93.149.651.423	72.768.279.578	9.579.902.542	5.709.792.059	904.597.037	163.991.018	103.634.151.002	78.642.062.655
+ Chi phí khác phân bổ	5.184.091.838	4.898.668.499	644.189.072	535.360.089	49.933.321	22.049.322	5.878.214.231	5.456.077.909
LN từ hoạt động kinh doanh	1.154.565.108	2.627.821.528	2.138.590.808	2.530.010.938	3.743.869	175.373.215	3.296.899.785	5.333.205.682
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	48.706.021	25.425.052
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	1.558.604.311	1.404.805.492
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	63.840.000	47.737.540
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	191.026.594	239.585.134
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	1.659.814.901	3.761.977.648
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	385.695.562	835.412.556
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>1.274.119.339</b>	<b>2.926.565.092</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	59.191.847.600	47.188.777.418	7.355.336.781	5.157.113.218	570.137.566	212.400.682	67.117.321.948	52.558.291.318
<b>Tổng tài sản</b>	<b>59.191.847.600</b>	<b>47.188.777.418</b>	<b>7.355.336.781</b>	<b>5.157.113.218</b>	<b>570.137.566</b>	<b>212.400.682</b>	<b>67.117.321.948</b>	<b>52.558.291.318</b>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	41.743.952.693	28.021.103.352	5.187.214.846	3.062.338.344	402.078.944	126.125.358	47.333.246.483	31.209.567.054
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>41.743.952.693</b>	<b>28.021.103.352</b>	<b>5.187.214.846</b>	<b>3.062.338.344</b>	<b>402.078.944</b>	<b>126.125.358</b>	<b>47.333.246.483</b>	<b>31.209.567.054</b>
Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	1.850.565.547	2.648.504.813	229.956.208	289.446.769	17.824.700	11.921.144	2.098.346.455	2.949.872.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.049.890.288	987.278.401	130.462.166	107.896.554	10.112.573	4.443.824	1.190.465.027	1.099.618.779



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty cùng Công ty mẹ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	26.467.101.951	8.650.219.102
<b>Cộng - xem thêm mục 4.3</b>	<u>26.467.101.951</u>	<u>8.650.219.102</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	47.467.594
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	221.940.340	2.182.449.687
Khách sạn Xanh Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	13.539.076
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<u>221.940.340</u>	<u>2.243.456.357</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Phải trả nhượng bán vật tư	221.210.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.16</b>	<u>221.210.000</u>	<u>-</u>

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam		
Doanh thu xây lắp - xem thêm mục 5.1	87.803.002.063	64.081.374.699
Nhập mua công cụ, dụng cụ	201.100.000	-
	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
<b>Thi công công trình:</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	510.995.391
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	147.850.000	3.874.716.351
Khách sạn Xanh Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	165.224.442

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương Ban Giám đốc	142.278.000	85.337.727
Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000	229.500.000
<b>Cộng</b>	<b>322.278.000</b>	<b>314.837.727</b>

**10. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>96.000.000</b>	<b>96.000.000</b>

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc  
Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01  
năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng  
Người lập

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 131.../VNECO8-TCKT

"V/v: Giải trình chênh lệch

kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán  
năm 2017"

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- TỉnhĐắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8xin được giải trình chênh lệchkết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

Kết quả kinh doanh trước kiểm toán có lợi nhuận sau thuế cả năm là 1.288.243.568 đồng. Tuy nhiên số liệu sau kiểm toán là 1.274.119.339 đồng, chênh lệch giảm 14.124.229 đồng.

Giá trị chênh lệch giảm chủ yếu do kiểm toán xác định bổ sung một số khoản chi không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Do chi phí thuế TNDN tăng làm kết quả lợi nhuận sau thuế giảm.

\* Lợi nhuận sau thuế giảm 14.124.229 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 0,11% so với trước kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



**NGUYỄN CÔNG DIỆU**